TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 179/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 6 - 2022
V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hải An.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ghên

2. Bà Nguyễn Thị Rạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huỳnh Như – là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 480/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2022 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 189/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 121/2022/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Bích T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Tổ 12, ấp T, xã S, huyện S, tỉnh Kiên Giang.

Tạm trú: Ấp G, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An

Bị đơn: Ông Mai Quốc V, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 16 tháng 5 năm 2022 và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Lê Thị Bích T trình bày: Bà và ông Mai Quốc V chung sống với nhau vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian ngắn, đến tháng 3 năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn là do cuộc sống vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân và đã

ly thân từ tháng 9 năm 2021 đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà yêu cầu ly hôn với ông Mai Quốc V.

Về con chung: Ông bà có 01 con chung tên Mai Quốc B, sinh ngày 15/01/2018, con đang sống với ông V. Khi ly hôn, bà yêu cầu tiếp tục nuôi con chung Mai Quốc B, sinh ngày 15/01/2018, bà không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Mặc dù hiện nay ở trọ nhưng bà đã ở ổn định và lâu, cũng có cha mẹ ở gần, vẫn có điều kiện để chăm sóc cho con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Mai Quốc V trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Lê Thị Bích T về thời gian chung sống; điều kiện kết hôn, thời gian mâu thuẫn; thời gian ly thân và con chung. Cuộc sống vợ chồng không có mâu thuẫn trầm trọng, xuất phát từ mâu thuẫn nhỏ trong gia đình có thể giải quyết được nhưng bà T kiên quyết ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Ông bà có 01 con chung tên Mai Quốc B, sinh ngày 15/01/2018 con đang sống với ông. Khi ly hôn, ông không đồng ý để bà Lê Thị Bích T nuôi dưỡng con chung, ông yêu cầu nuôi con Mai Quốc B vì con sống với ông vẫn ổn định và phát triển tốt. Ông cũng có thu nhập và điều kiện để nuôi con, công việc tự do có thể sắp xếp công việc để đi về chăm sóc con chung. Ông cũng tạo điều kiện để bà T tới lui chăm sóc con chung. Hơn nữa hiện nay bà T ở trọ, còn ông ở nhà, thường trú tại địa phương nên việc chăm sóc, điều kiện học tập của con sẽ tốt hơn.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ các kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Lê Thị Bích T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Mai Quốc V, ông Mai Quốc V hiện có hộ khẩu thường trú tại ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải. Các đương sự đều thống nhất các chứng cứ của vụ án đã được giao nộp đầy đủ và được công khai đúng thủ tục. Qua hòa giải các đương sự đã không thỏa thuận được với nhau, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Bích T và ông Mai Quốc V chung sống với nhau vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L nên hôn nhân giữa bà Lê Thị Bích T và ông Mai Quốc V là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Trong quá trình chung sống, bà Lê Thị Bích T và ông Mai Quốc V phát sinh mâu thuẫn nên sống ly thân từ tháng 9 năm 2021 cho đến nay. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà Lê Thị Bích T yêu cầu ly hôn. Ông Mai Quốc V cũng đồng ý ly hôn.

Xét thấy, bà Lê Thị Bích T, ông Mai Quốc V đều trình bày cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn và đồng ý ly hôn. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Bích T đối với ông Mai Quốc V là có căn cứ phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4]. Về con chung: Bà Lê Thị Bích T và ông Mai Quốc V thống nhất có 01 con chung gồm: Mai Quốc B, sinh ngày 15/01/2018, con chung đang sống với ông Mai Quốc V. Bà Lê Thị Bích T và ông Mai Quốc V đều có yêu cầu nuôi con chung.

Xét thấy, từ khi ly thân đến nay, ông V là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, vẫn đảm bảo sự phát triển bình thường của con chung; mặt khác ông V hiện đang thường trú và sinh sống ổn định tại xã L; con chung cũng được đăng ký thường trú chung với ông V; trong khi bà T xác định hiện nay bà đang ở trọ. Do đó, để đảm bảo sự phát triển ổn định của con chung, Hội đồng xét xử tiếp tục giao con chung cho ông V nuôi là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: ông Mai Quốc V không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thị Bích T và ông Mai Quốc V thống nhất trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về án phí: Bà Lê Thị Bích T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Bích T đối với ông Mai Quốc V về việc "Ly hôn".

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Bích T được ly hôn với ông Mai Quốc V.

- Về con chung: ông Mai Quốc V được quyền tiếp tục nuôi con chung tên Mai Quốc B, sinh ngày 15/01/2018. Bà Lê Thị Bích T không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì ông Mai Quốc V không có yêu cầu.

Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Bên không nuôi con được quyền tới lui, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Bà Lê Thị Bích T chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0006680 ngày 24/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An để thi hành. Bà Lê Thị Bích T không phải nộp thêm.

Án xử sơ thẩm và tuyên án công khai, nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- UBND xã L;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Hải An